

Neo Nôm新喃

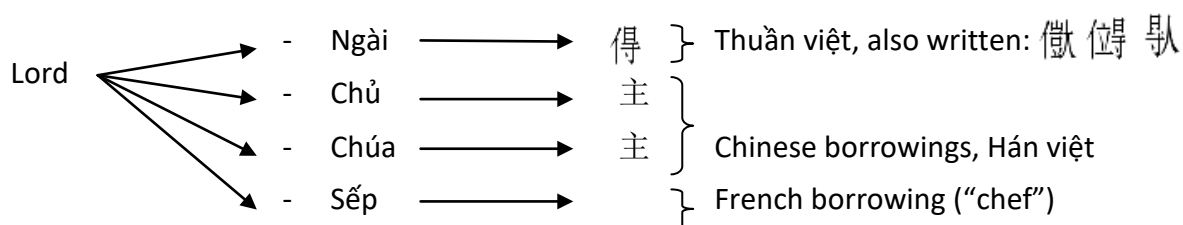
Summary

The writing system shown here is a modern version to the ancient Vietnamese script Nôm. It tries to write Vietnamese only with Chinese characters. It is surely less practical than the current Quốc Ngữ Romanization, but the purpose is educational and not for everyday life. The resulting transcriptions provide dense etymological text analysis, directly intelligible for readers knowing Chinese characters. It is meant to help learners consolidating their knowledge of the two languages.

An online transcriptor is available here: <https://lingoiam.com/VietnamesetoNeoNom>

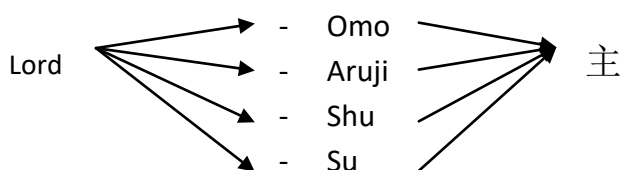
1. Introduction

The traditional Vietnamese script, Nôm, is based on the Chinese writing system and follows its construction principles. It used the original Chinese characters to write Chinese words borrowed into Vietnamese language (Sino-vietnamese, or Hán việt), and introduced new ideograms to write the indigenous words (Thuần việt). These new ideograms are generally built in a way to indicate both their meaning and their pronunciation by combining 2 Chinese ideograms. Other construction mechanisms include taking a character for its sound only, or its meaning only. The complexity of Nom and its lack of standardization made that writing system particularly hard to use.

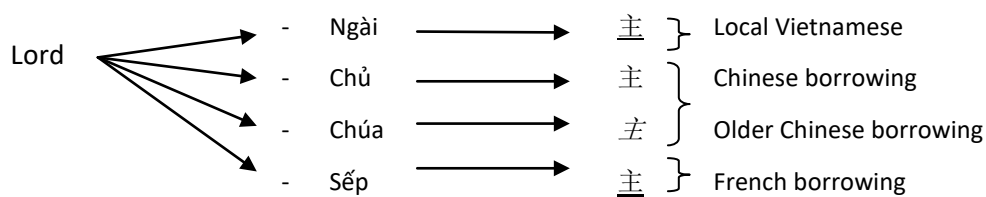


French borrowings were introduced too late in the language to receive Nôm transcriptions.

The Japanese system is another option, which uses the same ideogram to write several words representing a same concept. The problem of the Japanese system is that a given ideogram bears several readings. It is up to the reader to determine from the context and his experience which reading applies. This situation happens in Nom too, between multiple Chinese borrowings.



Neo Nom follows the Japanese way by using a single ideogram for one concept, but marks the ideograms with various formats to indicate whether it is to be read as Hán Việt, Thuần Việt with underline, or French borrowing with double-underline. In some cases where several versions of a Chinese borrowing were made, the *italic* format is used to mark the older. Simplified Chinese ideograms are used as long as it causes no significant ambiguity.



2. Methodology

This system is based on the assumption that all Thuần Việt characters can be written using a Hán Việt counterpart with equivalent meaning. This works remarkably well. In most cases the counterpart is identified as natural synonym in everyday language.

In some cases, the traditional Nôm characters are observed (using <http://nomfoundation.org/nom-tools/Nom-Lookup-Tool>) to obtain hints of what was considered as semantic counterpart when created.

For example the traditional Nôm for Bé is 𨾏. It uses 𨾏 as phonetic part, and 小 as semantic. The fact that it doesn't use 么 or any other character implying the idea of youth clarifies that Bé is about small size, with 小 as counterpart.

This process sometimes yields surprising observations. For instance the word Đời was expected to be the Thuần Việt counterpart of 生, but searching the traditional Nôm gives 𨾏, combining the non-phonetic (hence semantic) 世 with the phonetic 代 Đại, which happens to be also semantic since it is synonym of 世 when meaning generation, period. 世 can also mean life, but the total similarity between 代 and Đời makes us reconsider Đời simply as a variant Hán Việt of 代.

For words which cannot be related to only one Chinese ideogram, the infamous method of Japanese “Jukujikun” (熟字訓) is used. It consists in rendering a borrowed word with a combination of ideogram rather than with a single character. (for example: Yamato = 大和) The combination can be indicated by a “-” sign:

Ô-tô	= 汽-车	Sạc	= 充-电
Ga-tô	= 蛋-糕	Com-lê	= 西-服
Pin	= 电-池	Ca-vát	= 领-带

3. Lexicon

1. Numerals

一	Nhất	二	Một
二	Nhị	三	Hai
三	Tam	四	Ba
四	Tứ	五	Bốn
五	Ngũ	六	Năm
六	Lục	七	Sáu
七	Thất	八	Bảy
八	Bát	九	Tám
九	Cửu	十	Chín
十	Thập	十	Mười
百	Bách	百	Trăm
千	Thiên	千	Nghìn
万	Vạn		
万	Muôn		
兆	Triệu		
亿	Úc		

2. Quantity

大	Đại	大	Lớn
大	Dài?		
小	Tiểu	小	Bé
巨	Cự	巨	To
么	Yêu	么	Nhỏ
多	Đa	多	Nhiều
更	Canh	更	Hơn
少	Thiểu	少	Ít
毕	Tất	毕	Hết
完	Hoàn	完	Xong
全	Toàn	全	Cả
满	Mãn	满	Nò
充	Sung	充	Đầy
够	Cấu	够	Đủ
差	Sai	差	Kém
加	Gia	加	Thêm
很	Hẩn	很	Lắm
极	Cực	极	Rất
趸	Độn	趸	Buôn
零	Linh	零	Lẻ

3. Time

时	Thời	时	Lúc
		时	Lát
年	Niên		?
年	Năm		
季	Quý	季	Mùa
月	Nguyệt	月	Tháng
周	Chu	周	Tuần
日	Nhật	日	Ngày
		?	Hôm
辰	Thìn	辰	Giờ
时	Thời	时	Lát
		?	Lúc
霎	Sáp	霎	Phút
		?	Giây
晌	Thường	晌	Trưa
昏	Hôn	昏	Chiều
夜	Dạ	夜	Đêm
次	Thứ		
轮	Lần		
久	Cửu	久	Lâu
永	Vĩnh		
永	Mãi?		
幼	Ấu	幼	Trẻ
老	Lão	老	Già
新	Tân	新	Mới
古	Cổ		?
古	Cũ		
岁	Tuế		?
岁	Tuổi		
生	Sinh		?
生	Sống		
世	Thế		
代	Đại		?
代	Đời		
已	Dĩ	已	Rồi
未	Mùi	未	Chưa
未	Mạt	未	Cuối
先	Tiên	先	Trước
后	Hậu	后	Sau

进	Tiến		
退	Thoái	退	Lùi
早	Tảo	早	Sớm
晚	Vãn	晚	Khuya
晚	Muộn		
再	Tái	再	Lại
慢	Mạn	慢	Chậm
迅	Tấn	迅	Nhanh
春	Xuân		?
夏	Hè		?
秋	Thu		?
冬	Đông		?

4. Natural elements

土	Thổ	土	Đất
山	Sơn	山	Núi
石	Thạch	石	Đá
金	Kim		?
黄	Hoàng		
黄	Vàng		
银	Ngân		?
铂	Bạc		
铁	Thiết	铁	Sắt
钢	Cương	钢	Thép
油	Dầu	油	Nhớt
		油	Luyện
水	Thủy	水	Nước
江	Giang	江	Sông
河	Hà		
涓	Quyên	涓	Suôi
流	Lưu	流	Dòng
海	Hải	海	Biển
沙	Sa	沙	Cát
滩	Than	滩	Bãi
岛	Đảo	岛	Hòn
汽	Khí	汽	Hơi
天	Thiên	天	Trời
云	Vân		
云	Mây?		
雨	Vũ		
雨			

	Mưa?		
风	Phong	风	Gió
火	Hỏa	火	Lửa
星	Tinh	星	Sao
球	Cầu	球	Trai
圆	Viên	圆	Tròn
东	Đông		?
南	Nam		?
西	Tây		?
北	Bắc		?

5. Plants

林	Lâm	林	Rừng
树	Thụ	树	Cây
竹	Trúc	竹	Tre
木	Mộc	木	Gỗ
叶	Diệp	叶	Lá
苗	Miêu	苗	Búp
草	Thảo	草	Cỏ
花	Hoa	花	Bông
莲	Liên	莲	Sen
椒	Tiêu		
		辣椒	Ớt
核	Hạt		
果	Quả		
蕉	Tiêu	蕉	Chuối
荔	Lê	荔	Vải
蜜	Mít?		
椰	Da		
椰	Dừa		
		风-梨	Dứa
瓜	Qua	瓜	Dưa
柑	Cam		
梨	Lê		
枣	Táo		
柚	Du	柚	Bưởi
桑	Dâu		
		鳄-梨	Bơ
薯	Thự	薯	Khoai

6. Body

皮	Bì	皮	Da
手	Thủ	手	Tay
足	Túc	足	Chân
眼	Nhãn	眼	Mắt
耳	Nhĩ	耳	Tai

心	Tâm		?
心	Tim		
口	Khẩu	口	Miệng
指	Chỉ	指	Ngón
肚	Đỗ	肚	Bụng
牙	Nha	牙	Răng
毛	Mao	毛	Lông
血	Huyết	血	Máu
面	Diện	面	Mặt
面	Miến		
胖	Bạng	胖	Béo
肉	Nhu	肉	Thịt
骨	Cốt	骨	Xương
力	Lực	力	Sức
健	Kiến	健	Khỏe
吃	Cật	吃	Ăn
		喝	Uống

7. Sensations

感	Cảm	感	Dám
听	Thính	听	Nghe
看	Khám	看	Xem
味	Vị	味	Nếm
味	Mùi		
香	Hương	香	Thơm
臭	Xấu	臭	Hôi
腥	Tanh		
触	Xúc	触	Chạm
糖	Đường	糖	Kẹo
甜	Điềm	甜	Ngọt
咸	Hàm	咸	Mặn
苦	Khổ	苦	Đắng
苦	Khó		
酸	Toan	酸	Chua
辣	Lạt	辣	Cay
热	Nhiệt	热	Nóng
凉	Lương	凉	Mát
冷	Lạnh	冷	Rét
脏	Tang	脏	Bẩn
视	Thị	视	Nhìn
见	Kiến	见	Thấy
光	Quang	光	Đèn
明	Minh	明	Sáng
深	Thâm	深	Tối
色	Sắc	色	Màu

黑	Hắc	黑	Đen
白	Bạch	白	Trắng
红	Hồng	红	Đỏ
青	Thanh Xanh		
紺	Gám	紺	Tím

8. Animals

鼠	Thử	鼠	Chuột
牛	Ngưu	牛	Trâu
虎	Hổ	虎	Cọp
猫	Miêu	猫	Mèo
龙	Long Rong		
蛇	Xà	蛇	Rắn
马	Mã	马	Ngựa
羊	Dương	羊	Dê
猴	Hầu	猴	Khỉ
鸡	Kê	鸡	Gà
狗	Cẩu	狗	Chó
猪	Trư	猪	Lợn
兔	Thỏ		
鸟	Điểu	鸟	Chim
鱼	Ngư	鱼	Cá

9. Persons

人	Nhân	人	Người
主	Chủ	主	Ngài
主	Chúa	主	Sếp
王	Vương		?
王	Vua ?		
子	Tử		
男	Nam	男	Trai
女	Nữ	女	Gái
儿	Nhì	儿	Con
童	Đồng		
孩	Hài		
妈	Mụ	妈	
母	Mẫu	母	Mẹ
爸	Ba	爸	Bố
父	Phụ	父	Cha
妻	Thê		
妇	Vợ		
夫	Phu	夫	Chồng
哥	Ca		
英	Anh		

姐 姐	Thư Chị		
妹	Muội	妹	Em
弟	Đệ	弟	Em
孫	Tôn	孫	Cháu
叔叔	Thúc Chú		
姑	Cô		
舅	Cậu		
姨	Di		
伯	Bác		
翁	Ông		
婆	Bà		
集	Tập	集	Nhóm

10. Food

菜	Thái	菜	Rau
禾	Hòa	禾	Lúa
米	Mễ	米	Gạo
饭	Phạn	饭	Cơm
粮	Lương		
粮	Lúa ?		
麵	Miến		
麵	Mì		
饼	Bánh		
蜜	Mật		
蜜	Mứt		
药	Dược		
策	Thuốc		
酒	Tửu	酒	Rượu

11. Society

家	Gia	家	Nhà
国	Quốc	国	Nước
乡	Hương	乡	Quê
场	Trường	场	Sân
堂	Đường	堂	Sảnh
楼	Lầu		
座	Tòa		
层	Tầng		
门	Môn	门	Cửa
间	Lư	间	Cổng

宫	Cung		
房	Phòng		
亭	Đình		
殿	Đền		
寺	Tự	寺	Chùa
堂	Đường	堂	Sảnh
灶	Táo	灶	Bếp
园	Viên		
园	Vườn		
市	Thị	市	Chợ
铺	Phố	铺	Đường
道	Đạo	道	Lối
衣	Y	衣	Áo
布	Bố	布	Vải
线	Tuyến	线	Dây
		线	Cáp
带	Đai		
带	Dây		
帽	Mạo	帽	Mũ
包	Bao	包	Túi
		包	Xách
衫	Sam	衫	Sơ-mi
贴	Thiếp	贴	Dán
桌	Trác		
盘	Bàn		
柜	Quỹ	柜	Tủ
柜	Quầy		
床	Giường		
碟	Đĩa		
碟	Dĩa		
叉	Xoa	叉	Chĩa
匙	Thìa	匙	Muỗng
筷	Khoái	筷	Đũa
刀	Đao		
刀	Dao		
瓶	Bình	瓶	Chai
碗	Oản	碗	Bát
臼	Soan	臼	Bu-lông
箕	Hoàng	箕	Re-sốt
机	Cơ	机	Máy
车	Xe		
车	Xa		
艘	Tàu		
船	Thuyền	船	Đò

票	Phiếu	票	Vé
---	-------	---	----

12. Existence and ownership

是	Thị	是	Là
有	Hữu	有	Có
空	Không	空	Trống
作	Tác	作	Làm
给	Cấp	给	Cho
拿	Nã	拿	Lấy
还	Hoàn	还	Trả
投	Đầu	投	Vứt
扔	Nhưng	扔	Bỏ
债	Trái	债	Nợ
分	Phân	分	Chia

13. Language and thought

字	Tự	字	Chữ
写	Tả		
曰	Viết		
说	Thuyết	说	Nói
言	Ngôn	言	Lời
语	Ngữ	语	Tiếng
声	Thanh	声	Giọng
唱	Xướng	唱	Hát
响	Hưởng	响	Vang
叫	Kêu	叫	Gọi
名	Danh	名	Tên
问	Vấn	问	Hỏi
请	Thỉnh	请	Xin
邀	Yêu		
邀	Mời		
要	Yêu	要	Muốn
想	Tưởng	想	Nhớ
爱	Ái	爱	Yêu
帮	Bang	帮	Giúp
靠	Kháo	靠	Dựa
知	Tri	知	Biết
忘	Vong	忘	Quên
丢	Điêu	丢	Mất
梦	Mộng	梦	Mơ
猜	Xai	猜	Đoán
议	Nghị		
合	Hợp		
合	Hợp		
乐	Lạc	乐	Vui

悲	Bi	悲	Buồn
美	Mỹ	美	Đẹp
丑	Xấu	丑	
难	Nam	难	Khó
好	Hảo	好	Tốt
坏	Hoại	坏	Tồi
格	Cách		
矫	Kiểu		

14. Movement and locations

去	Khứ	去	Đi
来	Lai	来	Sang
到	Đáo	到	Đến
至	Chí	至	Tới
达	Đặt		
及	Cập		
及	Gặp		
及	Kịp		
回	Hồi	回	Về
倒	Đảo	倒	Ngã
方	Phương		

方	Phía ?		
步	Bộ	步	Bước
跟	Cân	跟	Theo
飞	Phi	飞	Bay
升	Thăng	升	Lên
降	Giáng	降	Xuống
上	Thượng	上	Trên
下	Hạ	下	Dưới
出	Xuất	出	Ra
入	Nhập	入	Vào
远	Viễn	远	Xa
近	Cận	近	Sắp
近	Gần		
右	Hữu	右	Phải
左	Tả	左	Trái
间	Gian	间	Giữa
直	Trực	直	Thẳng
开	Khai	开	Mở
关	Quan	关	Đóng
坐	Toạ	坐	Ngồi
抽	Truu	抽	Kéo
推	Chui	推	Đẩy

贴	Thiếp	贴	Dán
---	-------	---	-----

15. Other words

		什	Gì
		怎	Sao
		哪	Nào
		几	Mấy
		谁	Ai
个	Cá		
个	Cái		
条	Điều	条	Chiếc
只	Chỉ	只	Con
双	Song		
对	Đối		
对	Đôi		
与	Dữ	与	Và
之	Chi	之	Của
		于	Trong
在	Tại	在	Ở
和	Hòa	和	Với
同	Đồng	同	Nhau

Comments

1. Some rules emerge, like the proximity of V with older forms starting with M. These correspond to mandarin words starting with Y and W (万 Vạn Muôn, 味 Vị Mùi, 雨 Vũ Mưa, 邀 Yêu Mời, and maybe even with ending changes: 云 Vân Mây, 永 Vĩnh Vẳng Mãi, 忘 Vong Mất, 要 Yêu Muốn) The idea that the M forms are older than the V forms is indicated by the Noms of Về (逯術) where 米 Mễ is the phonetic part.
2. There are several pairs of words linking Đ and D (刀 Đao Dao, 碟 Đĩa Dĩa, 带 Đai Dây, and maybe 大 Đại Dại, 夜 Dạ Đêm).
3. A repeated pattern seem to appear between: Vương/Vua, Phương/Phía, Lương/Lúa, and maybe Thượng/Thừa.
4. It is striking to note that some concepts seem to have no counterpart words of Vietnamese indigenous origin. Among others: 东 Đông 南 Nam 西 Tây 北 Bắc, 春 Xuân 夏 Hè 秋 Thu 冬 Đông, 生 Sinh, 代 Đời, 金 Kim, 心 Tâm, 王 Vương,

4. Text sample comparing Nom with Neo Nôm

Article 1 of the Universal Declaration of Human Rights

All human beings are born free and equal in dignity and rights. They are endowed with reason and conscience and should act towards one another in a spirit of brotherhood.

Quốc Ngữ transliteration:

Tất cả mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền lợi. Mọi con người đều được tạo hóa ban cho lý trí và lương tâm và cần phải đối xử với nhau trong tình anh em.

Nôm transliteration:

畢奇每𡗗生𡗗調特自由吧平等術人品
吧權利. 每𡗗𡗗調特造化頒朱理智吧良
心吧勤沛對處貝饒𡗗情英媿.

Neo Nôm transliteration:

毕全每人生出都得自由与平等回人品
与权利。每 只人 都得造化颁给理智与良
心 与必要 对处 和同于 情英妹。

5. Neo Nôm samples in everyday life

Xin chào! Xin mời!

请迎! 请邀!

Cảm ơn nhiều!

感恩多!

Xin lỗi! Làm ơn tính tiền!

请误! 做恩并钱!

Em muốn đi ăn cơm ở gần đây. Tôi không phải là khách du lịch.

弟要去吃饭在 近此我空 正是 客游历。

Các bạn thích đi cùng không?

各伴适 去合空?

Cái này bao nhiêu tiền?

个这怎多 钱?

Anh làm việc bên công ty pháp.

英做役边公司法。

Hẹn gặp lại! Tạm biệt!

约及再! 暂别!

6. Interlinear sample of Official document

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
共和 社会 主义 越南
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
独立 自由 幸福

Số: 21/2011/NĐ-CP
数: 21/2011/议定政府

NGHỊ ĐỊNH 议定

Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
规定 细节 与 变法 施行 律 使用 能量 节俭 与 效果

CHÍNH PHỦ 政府

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
根据 律 组织 政府 日25 月12 年2011;
Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010;
根据 律 使用 能量 节俭 与 效果 日28 月6 年2010;
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công thương,
测 提议 之 部长 部工商

NGHỊ ĐỊNH: 议定

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 章1 些 规定 种

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

条1. 范围 调整
Nghị định này quy định về thống kê về sử dụng năng lượng; cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm;
议定 这 规定 回 统计 回 使用 能量; 基础 使用 能量 重点;
sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước;
使用 能量 节俭 与 效果 于 机关, 单位 使用 银策 家国;
dán nhãn năng lượng cho phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng;
贴眼 能量 给 方便 设备 使用 能量,
biện pháp thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
变法 促推 使用 能量 节俭 与 效果
kiểm tra, thanh tra về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
检查 清查 回 使用 能量 节俭 与 效果。

Điều 2. Đối tượng áp dụng

条2. 对象 压用
Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng năng lượng tại Việt Nam.
议定 这 压用 对和 组织 个人 使用 能量 在 越南。

7. Han Viet vocabulary comparison with modern Chinese

a. Han Viet words with significantly different meaning in modern Chinese

Nôm	Quốc ngữ	Vietnamese meaning	Modern Chinese meaning	Modern Chinese proper equivalent
监督	giám đốc	Director	To control, to supervise	经理
预案	dự án	Project	Contingency plan	项目
版图	bản đồ	Map	Domain, territory	地图
经营	kinh doanh	Business	To engage in business	商业
技师	kỹ sư	Engineer	Technical expert	工程师
解法	giải pháp	Solution	Mathematical solution	解决方案
方便	phương tiện	Vehicle	Convenient	交通工具
队伍	đội ngũ	Team	Military squadron	团队
计算	kế toán	Accounting	To calculate	会计
客栈	khách sạn	Hotel	Rural guesthouse	酒店
病院	bệnh viện	Hospital	Specialised hospital	医院
翰林院	viện hàn lâm	Academy	Tang imperial academy	学院
保藏	bảo tàng	Museum	To preserve	博物馆
明白	minh bạch	Transparent declaration	Understand	声明
博士	bác sỹ	Physician	PhD doctor	医生

b. Han Viet words not used in modern Chinese

Nôm	Quốc ngữ	Vietnamese meaning	Chinese meaning	Modern Chinese proper equivalent
记札	ghi chép	record, note	none	记录
著记	chữ ký	signature	none	签字
列计	liệt kê	to list up	none	列出
摆置	bài trí	arrange	none	安排
呈摆	trình bài	presentation	none	演示
摹写	mô tả	description	none	描写
及日	cập nhật	update	none	更新
加限	gia hạn	extend	none	宽限
与料	dữ liệu	data	none	资料
数料	số liệu	data	none	数据
并算	tính toán	calculation	none	计算
检算	kiểm toán	audit	none	审计
银策	ngân sách	budget	none	预算
賚率	lãi suất	interest rate	none	利率

Nôm	Quốc ngữ	Vietnamese meaning	Chinese meaning	Modern Chinese proper equivalent
支费	chi phí	expense	none	费用
勤设	cần thiết	necessary	none	必要
城铺	thành phố	city	none	城市
城持	thành trì	stronghold	none	堡垒
文房	văn phòng	office	none	办公室
委班	ủy ban	committee	none	委员会
咨问	tư vấn	consultant	none	顾问, 咨询师
媒场	môi trường	environment	none	环境
各边联关	các bên liên quan	stakeholders	none	权益方
打价	đánh giá	assessment	none	评估
哀举	bầu cử	election	none	选举
路撰	lựa chọn	select	none	选择
向引	hướng dẫn	guidance	none	指导
劝议	khuyến nghị	recommendation	none	推荐
役务	dịch vụ	service	none	服务
工役	công việc	work	none	工作
发汰	phát thải	emission, release	none	排放
作动	tác động	impact	none	作用
关重/观重	quan trọng	important	none	重要, 关键
压用	áp dụng	application	none	应用
掏造	đào tạo	training	none	培养, 培训
姑教	cô giáo	female teacher	none	女教师
场学	trường học	school	none	学校
理说	lý thuyết	theory	none	理论
块量	khối lượng	volume	none	体积
医济	y tế	health	none	医学
周程	chu trình	cyclical process	none	循环过程
微湃	vi sóng	microwave	none	微波
代面	đại diện	presence	none	在
外性	ngoại tính	extramarital sex	none	婚外情
心问	tâm vấn	counseling	none	相谈
寅寅	dần dần	gradually	none	逐渐

c. Chinese words made in Japan (Waseikango 和製漢語)

During the Meiji era in Japan and in China, new words have been crafted to translate Western ideas into Japanese and Chinese languages. These words were later adopted into Chinese, Korean, and Vietnamese.

Nôm	Quốc ngữ	Meaning
自由	tự do	freedom
目的	mục đích	goal
社会	xã hội	society
文明	văn minh	civilization, civility
文化	văn hóa	culture
美术	mỹ thuật	fine arts
艺术	nghệ thuật	art
作家	tác giả	author
遗传	di truyền	heritage, transmission
体操	thể thao	sport
广场	quảng trường	public square
哲学	triết học	philosophy
理想	lý tưởng	ideal
体育	thể dục	physical education
杂志	tạp chí	magazine
具体	cụ thể	concrete
抽象	trừu tượng	abstract
宗教	tôn giáo	religion
咖啡	cà phê	coffee (phonetic)
俱乐部	câu lạc bộ	club (phonetic)
政党	chính đảng	political party
领土	lãnh thổ	land territory
领海	lãnh hải	sea territory
共产党	đảng cộng sản	communist party
共和	cộng hòa	republic
无产阶级	giai cấp vô sản	proletariat
独裁	độc tài	dictatorship
人民	nhân dân	people
民族	dân tộc	ethnic group
国际	quốc tế	international
情报	tình báo	intelligence data
警察	cảnh sát	police
工业	công nghiệp	industry

Nôm	Quốc ngữ	Meaning
银行	ngân hàng	bank
投资	đầu tư	investment
出版	xuất bản	publishing
市场	thị trường	market
入口	nhập khẩu	import (entrance)
出口	xuất khẩu	export (exit)
劳动	lao động	labour
经济	kinh tế	economics
不动产	bất động sản	real estate
农民	nông dân	farmer
广告	quảng cáo	advertisement
历史	lịch sử	history
自然学	khoa học tự nhiên	natural science
原子	nguyên tử	atom
元素	nguyên tố	atomic element
电子	điện tử	electron
科学	khoa học	subject, science
相对	tương đối	relative
绝对	tuyệt đối	absolute
直接	trực tiếp	direct
间接	gián tiếp	indirect
电话	điện thoại	telephone
物质	vật chất	substance
时间	thời gian	time
空间	không gian	space
物理学	vật lý học	physics
进化	tiến hoá	evolution
速度	tốc độ	speed
心理学	tâm lý học	psychology
建筑	kiến trúc	architecture
传染病	bệnh truyền nhiễm	contagious disease
神经	thần kinh	nerve
动脉	động mạch	artery

8. Notable Vietnamese homonyms

a. Công

公司 công ty	功业 công nghiệp	工业 công nghiệp	攻击 công kích
公园 công viên	功能 công năng	工艺 công nghệ	攻破 công phá
公开 công khai	功劳 công lao	工人 công nhân	
公共 công cộng	功德 công đức	工程 công trình	
公安 công an	成功 thành công	工具 công cụ	
公平 công bình	气功 khí công	工商 công thương	
公正 công chứng	功夫 công phu		
公民 công dân	功效 công hiệu		
公告 công cáo	功率 công suất		
公报 công báo			
公主 công chủ			

b. Thành

诚恳 thành khẩn	成功 thành công	城铺 thành phố
诚实 thành thật	成语 thành ngữ	城持 thành trì
真诚 chân thành	完成 hoàn thành	长城 trường thành
忠诚 trung thành		

c. Đường

圣堂 thánh đường	唐朝 đường triều	糖沙 đường sa	đường đi
天堂 thiên đường			

a. Cầu

要求 yêu cầu	全球 toàn cầu	桥 cầu tháng
需求 nhu cầu	地球 địa cầu	
求愿 cầu nguyện		

9. Phonetic correlations with Chinese languages

Further on the goal to help building up relationship between Vietnamese and related languages, here is a list of the general rules and notable exceptions about the phonetic correlation with Mandarin (ZH), Cantonese (CT), Japanese and Korean, comparing tones, initial consonants, and final consonants.

Tones

The most remarkable paradox is the inversion between the rising and falling tones. This could have been caused by tone anticipation, a slow mutation where the preparation of the tone gradually replaces the tone itself. E.g. preparing a falling tone implies to start high, hence raising the tonal line before the syllable.

EMC	Syllable onset		VN	VN old	ZH	CT	Examples
平	Mute		<i>a</i>	<i>á</i>	<i>ā</i>	<i>ā</i>	花车公司包鸡安 方粮
	Voiced	Sonorant			<i>á</i>	<i>àh</i>	人连元原明名民苗
		Obstruant	<i>à</i>				平时球头存蛇河
上	Mute		<i>á á</i>		<i>ǎ</i>	<i>á</i>	小丑 考手比少本表馆保险
	Voiced	Sonorant	<i>q á ã</i>			<i>áh</i>	晚冷 理 马有免
		Obstruant	<i>q</i>				被上
去	Mute	Tenuis	<i>q á a</i>		<i>à</i>	<i>a</i>	便半 个秘变过到 叫去要
		Aspirated	<i>á</i>				器票臭税
	Voiced	Sonorant	<i>q á</i>	<i>a à</i>		<i>ah</i>	外万面麵味 庙 万忘 外面麵味
		Obstruant	<i>q</i>	<i>à</i>			病部分伴步道大谢慧下 夏
入	Mute	Short	<i>á</i>		<i>ǎ ā á à</i>	<i>āk</i>	北铁骨给 一七黑出 竹足 色
		Long			<i>ā à á</i>	<i>ak</i>	八贴曰说桌 格客 博国
	Voiced	Sonorant	<i>q</i>		<i>à</i>	<i>ahk</i>	物入莫木密
		Obstruant	<i>q</i>		<i>á</i>		碟蝶谍十石直集极及白达核

Exceptions:

			<i>a</i>	<i>á</i>	<i>á</i>	丸
			<i>q</i>	<i>ǎ</i>	<i>áh</i>	冷
			<i>ã</i>	<i>à</i>	<i>ah</i>	右柜技
			<i>à</i>	<i>ǎ</i>	<i>á</i>	纸
			<i>a</i>	<i>à</i>	<i>a</i>	要
			<i>a</i>	<i>à</i>	<i>á</i>	带
			<i>q</i>	<i>ā</i>	<i>āk</i>	失
			<i>ã</i>	<i>à</i>	<i>ahk</i>	惑
			<i>à</i>	<i>a</i>	<i>àh</i>	期

Initial consonant

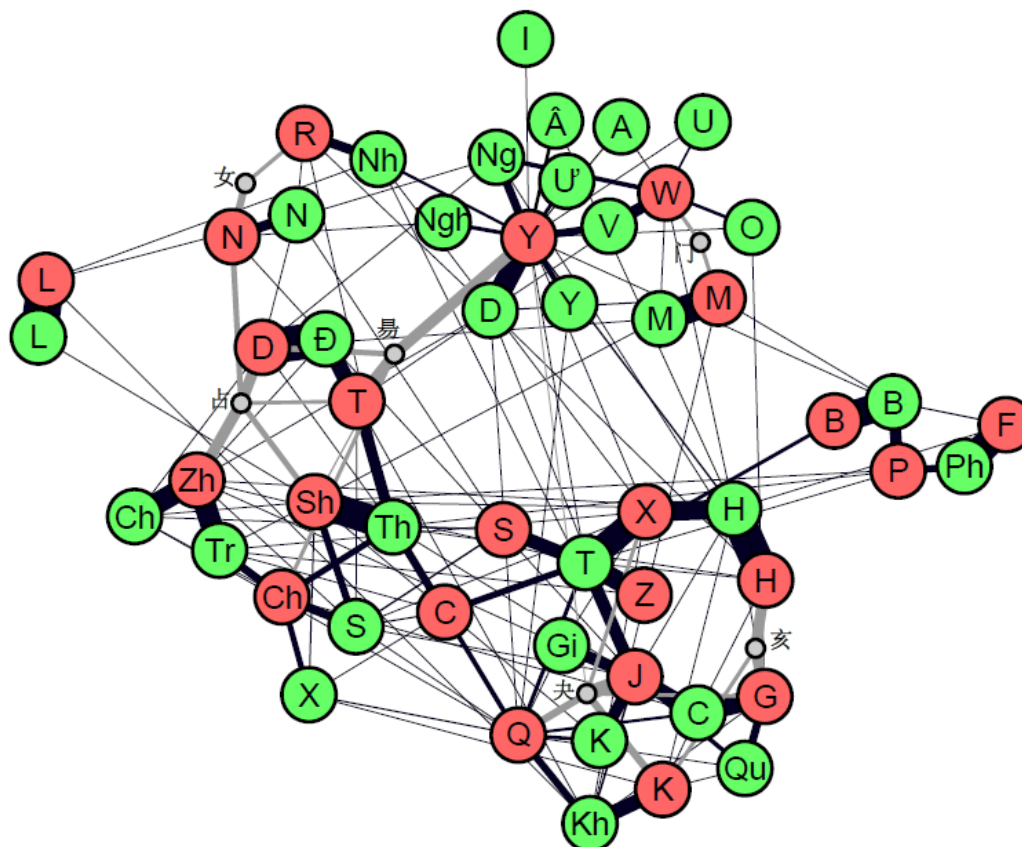
#	字	Middle Chinese	Sino-Viet	Vietnamese 15-16e today	Mandarin today	Japanese 汉音 吴音	Korean today	Other Examples
1	副	[f ^h]	[f]	[f] phó	[f] fù			发罚方风
	法	[f]		[f] pháp	[f] fǎ			
	父	[v]		[f] phụ	[f] fù		[p]	
2	破	[p ^h]	[p ^h]	[p ^h] phá	[p ^h] pò			票品
	佈		[p]	[b] bố	[p] bù			补八伯病饼
	北	[p]		[b] bắc	[p] běi	[h]		
	白	[b]		[b] bạch	[p] bái			
	本		[v]	vốn [b] bản	[p] běn			
3	比	[pj]	[pz]	[t] tỉ	[pj] bǐ			标便并毕
	婢	[bj]	[bz]	[t] ò	[pj] bì			
	篇	[p ^h j]	[pʐ]	[t ^h] thiên	[p ^h j] piān	[h]	[b]	
4	天	[t ^h]	[t ^h]	[t ^h] thiên	[t ^h] tiān			碳
	多	[t]	[t]	[d] đa	[t] dūo	[t]		东冬单德
	大	[d]	[d]	[d] đại	[t] dà	[t]	[t]	
	头	[t ^h]		[d] đầu	[t ^h] tóu			投堂特停
	善	[dzj]		[t ^h j] thiên	[ʃ] shàn			勺顺
	说	[sj]		[t ^h] thuyết	[ʃ] shuō			少书时沙
	粗			[t ^h] thô	[ts ^h] cu			参村聪
5	秋	[ts ^h]	[t ^h]	[t ^h] thu	[tʂ ^h] qiū			千
	寝		[ts]	[t] tẩm	[tʂ ^h] qǐn			墙前钱潜
	促		[tʃ]	[ʈ] xúc	[ts ^h] cù			8.2
	子	[ts]	[ts]	[t] tử	[ts] zǐ			足组族最
	才	[dz]	[dz]	[t] tài	[ts ^h] cái			层曾
6	三	[s]	[s]	[t] tam	[s] sān			司思私死
	邪	[z]	[z]	[t] tà	[ʈ] xié			想象
	雪	[sj]		[t] tuyết	[ʈ] xuě			小西 6.2
	响			[ʈ] xướng	[ʈ] xiǎng			
7	答	[t ^h]	[tʃ]	[ʈ] xuy	[tʂ ^h] chī			春细 9.1
	敕		[tʂ]	[ʃ] sắc	[tʂ ^h] chì			差 8.1
	帳		[t]	[t] trưởng	[tʂ] zhàng			忠住竹 8.3
	中	[t]		[t] trung	[tʂ] zhōng			

#	字	Middle Chinese	Sino-Viet	Vietnamese 15-16e	today	Mandarin today	Japanese 汉音 吴音	Korean today	Other Examples
	茶	[d]	[d]	[t]	trà	[tʂʰ] chá			陈长重
	成			[tʰ]	thành	[tʂʰ] chéng [tʂʰ] chǎo			常城诚
8	炒	[tʂʰ]	[tʂ]	[tʂ]	[ʂ] sao	[tʂʰ] chǎo			充差 7.2
	廁		[t]	[t]	[ʈ] xí				策 5.3
	壯	[tʂ]	[t]	[t]	[t] tráng	[tʂ] zhuàng			庄 7.3
	生	[ʂ]	[ʂ]	[ʂ]	[ʂ] sinh	[ʂ] shēng			沙
	士	[z]	[z]	[ʂ]	[ʂ] sĩ	[ʂ] shì	[ʃ] [dʒ]		沙杀
9	出	[tʂʰ]	[t]	[t]	[ʈ] xuất	[tʂʰ] chū			川丑炒 7.1
	祝	[tʂ]	[c]	[c]	[c] chúc	[tʂ] zhù			
	者		[kj]	[kj]	[j] giả	[tʂ] zhě			
	水	[ʈ]	[ʈ]	[ʈ]	[tʰ] thủy	[ʂ] shuǐ	[s]	[s]	属
	賒			?	[ʈ] xa	[ʂ] shē			社
	石	[z]	[z]	[tʂ]	[tʰ] thạch	[ʂ] shí			上神石手束
	国			[kʷ]	quốc	[kʷ] guó	[g]	[k]	贵鬼柜过果
10	開	[kʰ]	[kʰ]	[kʰ]	[x] khai	[kʰ] kāi			看口可恐空
	割	[k]	[k]	[k]	[k] cát	[k] gé	[g]		高歌格工古
	騎	[g]	[g]	[k]	[k] kì	[tʂʰ] qí			桥强芹
	学	[h]	[h]		[h] học	[ʈ] xué	[g]		血形行幸玄
11	好	[x]	[h]	[h]	[h] hảo	[x] hǎo			汉
	項	[y]	[h]		[h] hạng	[ʈ] xiàng			香乡雄响
12	確	[kʰj]	[t]	[t]	[ʈ] xác	[tʂʰ] què			确
	家	[kj]	[kj]	[kj]	[j] gia	[tʂ] jiā	[k]	[k]	交教江减间
	及	[kj]+i,u			[k] cập	[tʂ] jí			机鸡记据吉
13	音	[ʔ]	[ʔ]	[ʔ]	[ʔ] âm	[ʔ] yīn	[ʔ]		医印阴意
	一	[ʔj]	[ʔj]	[ʔj]	[j] nhất	[ʔ] yī	[n]		日谊议仪义
14	馬	[m]	[m]	[m]	[m] mã	[m] mǎ			明木梦门
15	南	[n]	[n]	[n]	[n] nan	[n] nán			年牛宁能农
	女	[n]			[n] nữ	[n] nǚ			
	二	[j]			[j] nhị	[ʔ] èr	[dʒ] [n]	[ʔ]	而耳儿
16	人	[j]	[j]	[j]	[j] nhân	[ʈ] rén		[ʔ]	肉如入然
	牙	[j]			[j] nha	[j] yá			乐眼业
17	言	[ŋ]	[ŋ]	[ŋ]	[ŋ] ngôn	[j] yán	[g]		月元 原语
	云	[hʝw]		[m]	mây [v] vân	[j] yún			远院越员雨

#	字	Middle Chinese	Sino-Viet	Vietnamese 15-16e	Vietnamese today	Mandarin today	Japanese 汉音 吴音	Korean today	Other Examples
	五				[ŋ] ngũ	[w] wǔ	[g]		吴悟我
18	王	[w]			[v] vương	[w] wáng	[b] [m]	[m]	物武 位丸
	萬	[mv]	[w]	[w]	[v] vạn [mw] muôn	[w] wàn			味文
	有				[hw] hữu	[j] yoǔ			友
19	用	[j]			[ð] dụng	[j] yòng			游译引欲
20	面	[mj]	[j]	[j]	[ð] diện [mj] miền	[mj] miàn	[bj] [mj]		妙秒民灭
									庙苗
21	來	[l]	[l]	[l]	[l] lái	[l] lái	[l]		兰冷林龙论

(Source: adapted from Michel Ferlus 1992) Lines without number were added.

The statistical graph here below was made based on a set of 2000 sinograms, which provided pairs of initial consonants. Vietnamese initials are given in green, Chinese in red. The stronger the correlation between 2 initials, the thicker the black link, and the closer they stand together. This semi-structured data graph suggests a letter sequence comparable to that used in the above table, starting from F all the way to M, and then the isolated L. This order is preferable to the alphabetic order as it follows natural affinities between sounds in the context of Chinese and Hán Việt.



Final consonnant

字	Middle Chinese	Vietnamese today	Cantonese today	Korean today	Japanese 汉音 吴音	Mandarin today	Other Examples
法	-p	-p	-p	-p	-tsu -chi	-	铁及谋协
月	-t	-t	-t	-l			别发设佛
白	-k	-ch	-k	-k	-ku		客百石册
国		-c			-ki		乐北学特
三	-m	-m	-m	-m	-n	-n	南心面
年	-n	-n	-n	-n			新莲边
明	-ng	-nh	-ng	-ng	(long vowel)	-ng	京冷青孟
方		-ng					堂风空松

It is interesting to note that the ch/c and nh/ng pairs are an novel variation compared to classical Chinese. The choice is systematically correlated to the vowel (-ch or -nh with i, uy, e, ê, and -c or -ng with o, ơ, ô, u, ư) Only the vowels a, â, and ă can receive all 4 endings.

Some typical endings

字	Middle Chinese	Vietnamese today	Cantonese today	Korean today	Japanese 汉音 吴音	Mandarin today	Other Examples
王	?	-ương				-ang	尚乡香羊
成	?	-anh				-eng	声诚冷孟
风	?	-ong					
能	?	-ang					更朋等
庄	?					-ang	郎朗光广
平	?					-ing	青行
明	?	-inh					星听
天	?	-iên				-ian	连见
男	?	-am				-an	南感看难
人	?	-ân				-en	问分根
古	?	-ô				-u	虎股鼓故步
后	?	-âu				-ou	猴臭
猫	?	-iêu				-iao	庙条
叫	?	-êu				-iao	要邀
非	?	-i				-ei	飞为味美

10. Contact, license and reference



This work is published under the Creative Common “[attribution](#)” license. You are free to modify and use it, including for commercial purposes, as long as you credit this source with the following link:



www.notesdevoyage.com/NeoNom

For any query, please feel free to contact me at: istanahutan@gmail.com

Latest versions:

PDF [to be downloaded here](#).

XLSX data [to be downloaded here](#).

11. More about Nom

- <http://nomfoundation.org/nom-tools/Nom-Lookup-Tool/Nom-Lookup-Tool>
- www.omniglot.com/writing/chunom.htm

Other Nom revival project:

www.hannom-rcv.org/ ([introduction](#))

ANNEX – Historical Nôm Lexicon

Here is a selection of Nôm lexicon as it existed historically.

Colors are used to show the connection between the glyph, and its Vietnamese meaning and pronunciation.

- Invented are in **black**.
- Sinograms with semantic and phonetic functions are in **green**.
- Sinograms with phonetic function only (not semantic connection) are in **blue**.
- Sinograms with semantic function only (not phonetic connection) are in **brown**.

In practice, the **green** lexicon is the most common, particularly in technical and professional context. This vocabulary collection here deliberately focuses on those words without Chinese origin, hence needing either to borrow Sinograms to render the sound or meaning, or to invent a new character to render both. Like Sinograms themselves, invented characters are often built as the conjunction of two Sinograms, one giving the sound and the other the meaning.

Số lượng 数量

Một 𠂇 𠂇沒	Hai 𠂇	Ba 𠂇	Bốn 𠂇	Năm 𠂇	Sáu 𠂇
Bảy 𠂇	Tám 𠂇	Chín 𠂇	Mười 𠂇	Trăm 𠂇	Nghìn 𠂇
Triệu 𠂇	Tỉ 𠂇	Thứ 𠂇	Lần 𠂇	Số 𠂇	

Đại từ & Gia đình 代词&家庭

Tôi 𠂇 (chúng tôi)	Bạn 𠂇	Nó 𠂇	Mình 𠂇	Ta 𠂇 𠂇	Chúng 𠂇	Ấy 𠂇	Họ 𠂇	Mợ 𠂇 𠂇
Em 𠂇 (gái) 𠂇 (traí)	Chị 𠂇 𠂇	Anh 𠂇	Chú 𠂇 𠂇	Cô, O 𠂇	Di 𠂇	Cậu 𠂇	Bác 𠂇	Thím 𠂇
Traí 𠂇 𠂇 𠂇	Gái 𠂇 𠂇	Cháu 𠂇	Bố 𠂇 𠂇	Mẹ 𠂇 𠂇	Bà 𠂇	Ông 𠂇	Tao 𠂇 𠂇	Mày 𠂇 𠂇
Người 𠂇	Đồng chí 𠂇	Con 𠂇 𠂇						

Động tác 动作

Đi 𠂇	Đến 𠂇 𠂇	Sang 𠂇	Về 𠂇 𠂇	Vào 𠂇 𠂇	Ra 𠂇 𠂇
Là 𠂇 𠂇	Làm 𠂇 𠂇		Xem 𠂇 𠂇 𠂇	Gặp 𠂇 𠂇 𠂇	Nhìn 𠂇 𠂇 𠂇
Nghe 𠂇 𠂇	Nói 𠂇 𠂇	Gọi 𠂇	Hỏi 𠂇 𠂇	Viết 𠂇	Độc 𠂇 𠂇 𠂇
Biết 𠂇	Quen 𠂇 𠂇	Quên 𠂇 𠂇	Nghĩ 𠂇 𠂇 𠂇	Mất 𠂇 𠂇 𠂇	Ôm 𠂇 𠂇 𠂇

Có 𣎵 箇 固	Lấy 袪 袪 禮	Cho 渚 朱	Sống 𧈧 𧈧 𧈧	Chết 𣦵 𣦵 找	Yêu 𢗦 𢗦
Uống 𧈧 𧈧 𧈧	Ăn 𧈧 𧈧	Ngủ 𧈧 𧈧	Ngồi 𧈧 𧈧 𧈧 𧈧	Mua 𧈧 𧈧 𧈧 𧈧	Bán 𧈧 𧈧

Nếu 𧈧 𧈧 𧈧	Lại 𧈧	Rồi 𧈧 𧈧	Chưa 𧈧 𧈧 𧈧 𧈧	
-----------	-------	---------	--------------	--

Tay 𧈧 𧈧 𧈧	Chân 𧈧 𧈧	Đầu 𧈧	Mắt 𧈧 𧈧	Mũi 𧈧	Miệng 𧈧
Tai 𧈧 𧈧	Răng 𧈧 𧈧 𧈧				

Đá 𧈧	Nước 𧈧 𧈧	Nước (đất) 𧈧	Đất 𧈧 𧈧 待	Trời 𧈧	Mưa 𧈧 𧈧 𧈧
Cây 𧈧 𧈧 𧈧	Biển 𧈧 𧈧 𧈧		Bão 𧈧	Mây 𧈧 𧈧	Gió 𧈧 𧈧 𧈧
Phố 𧈧 𧈧 𧈧	Đường 𧈧		Nhà 𧈧 𧈧 𧈧 家	Cửa 𧈧 𧈧 𧈧 𧈧 𧈧	Xe 𧈧 𧈧

Gì 𧈧 𧈧 𧈧	Sao 𧈧 𧈧 𧈧	Đâu 𧈧 𧈧 𧈧	Ở 𧈧 𧈧		
----------	-----------	-----------	-------	--	--

Lớn 𧈧 𧈧 𧈧	Nhỏ 𧈧 𧈧 𧈧	To 𧈧 𧈧 𧈧 𧈧 𧈧 𧈧	Bé 𧈧		
-----------	-----------	-------------------	------	--	--

(Source: Vietnamese Nôm Preservation Foundation)